

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN YÊN ĐỊNH  
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **36** /2022/DS-ST  
Ngày: 14 - 9 - 2022  
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN ĐỊNH TỈNH THANH HOÁ**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Thắng

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trịnh Ngọc Thanh  
2. Ông Nguyễn Văn Cúc

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Nương - Thư ký TAND huyện Yên Định.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Định tham gia phiên tòa:***  
Không.

Ngày 14/9/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLST-DS ngày 14/02/2022; về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2022/QĐXXST – DS ngày 10/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2022/QĐST – DS ngày 25/8/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn Q sinh năm: 1968.(có mặt)

Địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

- *Bị đơn:* 1. Bà Phạm Thị H, sinh năm: 1962. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn D, xã L, huyện Yên Định, Thanh Hóa.

2. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1980 (vắng mặt)

3. Chị Trịnh Thị M, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn V, xã L, huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10/02/2022, bản tự khai ngày 16/3/2022 và quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Lê Văn Q trình bày:*

Ông và bà H là bạn hàng buôn bán phân bón, lương thực lâu năm, chị M là con dâu của bà H, chị M có quan hệ với họ hàng với ông. Vì mối quan hệ như trên nên khi bà H, chị M, anh Đ hỏi ông vay tiền lãi, ông đồng ý cho vay để gia đình

bà H, chị M làm ăn kinh doanh. Ông cho bà H, anh Đ, chị M vay 02 lần cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 10/12/2020 (âm lịch) tức là ngày 22/01/2021 (dương lịch). Bà H và anh Đ, chị M vay số tiền là 500.000.000đ. Thời hạn vay 3 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng.

Lần 2: Vay 900.000.000đ vào ngày 09/12/2020 nhưng khi viết giấy vay để cho trùng với số tiền vay 500.000.000đ hai bên thống nhất viết giấy vay vào ngày 10/12/2020 âm lịch tức ngày 22/01/2021 dương lịch. Thời hạn vay 6 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận 1%/tháng và trả lãi hàng tháng. Khi vay chị M, anh Đ và bà H có ký vào giấy vay tiền và nhận số tiền đã vay, hàng tháng bà H và chị M trả lãi cho ông.

Quá trình trả lãi như sau:

Đối với số tiền 500.000.000đ: Từ khi vay ngày 10/12/2020 (âm lịch) tức ngày dương lịch là 22/01/2021, chị M đã trả lãi đến ngày 09/4/2021 (âm lịch) tức ngày 20/5/2021 (dương lịch). Bà H trả lãi từ tháng 5/2021 (âm lịch) đến ngày 09/12/2021 (âm lịch) tức ngày 11/01/2022 (dương lịch). Lãi tính 1% mỗi tháng trả 5.000.000đ. Từ ngày 12/01/2022 (dương lịch) đến nay chưa trả lãi cho ông. Ngày 09/10/2021 (âm lịch) tức ngày 13/11/2021 (dương lịch) bà H trả được 120.000.000đ tiền gốc nên số tiền lãi từ tháng tiếp theo giảm còn 3.800.000đ.

Đối với số tiền 900.000.000đ: Từ khi vay ngày 10/12/2020 (âm lịch) là ngày 22/01/2021 (dương lịch) chị M đã trả lãi đến ngày 09/4/2021 (âm lịch) tức ngày 20/5/2021 (dương lịch) bà H đã trả từ tháng 5/2021 (âm lịch) đến ngày 09/12/2021 (âm lịch) tức ngày 11/01/2022 (dương lịch). Lãi tính 1% mỗi tháng trả 9.000.000đ. Từ ngày 12/01/2022 (dương lịch) đến nay chưa trả lãi cho ông.

Sau khi vay bà H và chị M, anh Đ không trả lãi cho ông đúng thời hạn, ông yêu cầu trả tiền gốc nhiều lần nhưng vẫn không có trả lãi cho ông, tiền gốc cũng như tiền lãi.

Nay ông làm đơn yêu cầu bà H, chị M, anh Đ phải trả số tiền cụ thể tổng cả gốc và lãi là 1.639.000.000đ. Tuy nhiên, khi làm đơn không tính trừ số tiền gốc đã trả nên số liệu có sai sót. Vì vậy, số tiền phải trả được tính lại mức lãi suất quá hạn từ ngày 12/01/2022. Cụ thể như sau:

Đối với số tiền gốc là 500.000.000đ, ngày 09/10/2021 (âm lịch) tức ngày 13/11/2021 (dương lịch) bà H trả được 120.000.000đ tiền gốc, số tiền gốc còn lại phải trả là 380.000.000đ.

Tiền lãi được tính như sau: Từ ngày 12/01/2022 (dương lịch) đến ngày 12/7/2022 là 6 tháng. Tiền gốc 380.000.000đ x 1.5%/tháng x 6 tháng = 34.200.000đ (tiền lãi).

Đối với số tiền gốc là 900.000.000đ đã trả đến ngày 11/01/2022 (dương lịch). Tiền lãi từ ngày 12/01/2022 đến ngày 12/7/2022 là 6 tháng lãi. Tiền gốc  $900.000.000đ \times 1.5\%/tháng \times 6 \text{ tháng} = 81.000.000đ$  (tiền lãi).

Tổng cộng tiền lãi là:  $34.200.000đ + 81.000.000đ = 115.200.000đ$

Tiền gốc còn lại là:  $900.000.000đ + 380.000.000đ = 1.280.000.000đ$

Tổng nợ gốc và lãi là:  $1.280.000.000đ + 115.200.000đ = 1.395.200.000đ$  (Một tỷ, ba trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm nghìn đồng). Và số tiền lãi tiếp tục được tính đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật.

- Tại bản tự khai ngày 17/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà Phạm Thị H trình bày:

Bà có vay của ông Q lần 1 là 500.000.000đ. Lần 2 là 900.000.000đ. Tổng cả hai lần vay là 1.400.000.000đ (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng). Trong quá trình vay giấy vay nợ là do bà viết, việc anh Đ và chị M (con trai và con dâu) có ký vào giấy vay là do bà không đi lấy tiền được ở nhà ông Q nên có nhờ vợ chồng Đ, M đến lấy tiền hộ cho bà. Khi lấy tiền ông Q có yêu cầu ký vào giấy vay, thực chất đây là việc vay tiền giữa bà và ông Q. Anh Đ và chị M không có liên quan. Bà vay thì bà có trách nhiệm trả cho ông Q. Việc vay nợ giữa bà và ông Q tính đến nay bà đã trả được cho ông Q số tiền gốc lần 1 là 120.000.000đ (một trăm hai mươi triệu đồng), khi trả bà có viết vào giấy ghi nợ của ông Q. Đối với tiền lãi hàng tháng bà trả cho ông Q đầy đủ đến tháng 12/2021 (âm lịch). Từ tháng 01/2022 (âm lịch) bà chưa trả cho ông Q. Nếu ông Q yêu cầu bà, anh Đ, chị M phải trả số tiền gốc và lãi tính đến ngày 10/02/2022 là 1.639.000.000 đồng thì bà không đồng ý vì anh Đ và chị M không liên quan đến khoản nợ của của ông Q. Hiện tại, bà chỉ còn nợ gốc với ông Q là 1.280.000.000đ (một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi từ tháng 01/2022 (âm lịch) đến nay với lãi suất 1%/tháng.

- Tại bản tự khai ngày 10/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Trịnh Thị M trình bày:

Năm 2020 bà H (mẹ chồng chị) có vay tiền của ông Q tổng số tiền là 1.400.000.000đ (Một tỷ bốn trăm triệu đồng). Vợ chồng chị có ký vào giấy vay nợ của bà H với ông Q là do ông Q yêu cầu vợ chồng chị đứng ra xác nhận thì ông Q mới cho bà H vay tiền. Trước khi ký vào giấy vay tiền thì chị có nói với ông Q là người làm chứng nhưng ông Q không đồng ý và yêu cầu chị ký và ghi rõ họ tên. Đối với những lần vay tiền thì chị không nhớ ngày tháng vay cụ thể và số lần vay. Chị chỉ nhớ hai lần đến nhà ông Q nhận tiền. Lần đầu tiên có chị, chồng chị anh Đ và bà H cùng đến nhận. Lần cuối cùng thì chỉ có chị đến nhà ông Q nhận tiền. Do thời gian đã lâu nên chị không nhớ số tiền lần cuối cùng chị nhận

hộ bà H là bao nhiêu. Chị chỉ nhớ mang máng khoảng 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng).

Anh Đ chồng chị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến làm việc nên không có lời khai.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 29/7/2022, các đương sự thống nhất được một số nội dung như sau:*

Bà H và chị M thừa nhận đã vay của ông Q 02 lần tiền vào ngày 10/12/2020 (âm lịch) số tiền 500.000.000đ và số tiền 900.000.000đ. Tổng vay là 1.400.000.000đ (*Một tỷ, bốn trăm triệu đồng*) chữ ký và chữ viết trong giấy vay tiền là của bà H, chị M và anh Đ ký và viết.

Ý kiến ông Q: Yêu cầu bà H, chị M và anh Đ phải trả cho ông tiền gốc là 1.280.000.000đ. Tiền lãi tính đến ngày 12/7/2022 là 115.200.000đ. Tổng cả gốc và lãi là 1.395.000.000đ.

Ý kiến của bà H. Bà chấp nhận còn nợ ông Q 1.280.000.000đ và tiền lãi như ông Q trình bày. Tuy nhiên, đề nghị ông Q cho xin lãi, còn tiền gốc bà xin trả dần.

Ý kiến của chị M: Chị không nợ tiền ông Q, nhưng chị ngu chị ký vào giấy vay tiền nên giờ pháp luật buộc chị phải trả thì chị phải chấp nhận. Tuy nhiên, chị chỉ hỗ trợ cho bà H để trả cho ông Q.

Tại phiên tòa: Ông Q vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu bà H, chị M và anh Đ phải trả tiền gốc là 1.280.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 12/01/2022 đến ngày xét xử, với lãi suất quá hạn là 1,5%/1 tháng, ông không chấp nhận cho xin lãi.

Bà H trình bày bà nợ ông Q số tiền gốc 1.280.000.000đ. Bà xin ông Q số tiền lãi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định :

#### **{1} Về tố tụng:**

1.1. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền xét xử:* Căn cứ nội dung yêu cầu khởi kiện, quan hệ tranh chấp được xác định là Hợp đồng vay tài sản. Tòa án nhân dân huyện Yên Định thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định về thẩm quyền xét xử, theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. *Về thời hiệu khởi kiện:* Việc khởi kiện của ông Lê Văn Q đang trong thời hiệu khởi kiện quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015.

#### **{2} Về nội dung:**

### *2.1. Về số tiền nợ gốc và trả tiền.*

Ông Lê Văn Q, bà Phạm Thị H và chị Trịnh Thị M thống nhất trình bày: Ngày 10/12/2020 (âm lịch) tức là ngày 22/01/2021 (dương lịch). Bà H và chị M vay của ông Q 02 lần tiền vào ngày 10/12/2020 số tiền 500.000.000đ và số tiền 900.000.000đ, khi vay có lãi suất 1%/1 tháng.

Như vậy sự kiện bà H và chị M vay tiền lãi của ông Q là có thật, có giấy tờ cụ thể, có chữ viết và chữ ký của bà H, chị M và anh Đ và đã được bà H và chị M thừa nhận nên không phải chứng minh.

Tuy nhiên, bà H cho rằng bà vay tiền chứ chị M và anh Đ không vay. Chị M không thừa nhận vay, anh Đ chồng chị M trốn tránh, không đến Tòa làm việc nên không có ý kiến việc vay tiền.

Qua xem xét những tài liệu chứng cứ của nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong 02 giấy vay tiền ngày 10/12/2020 (âm lịch) bà H và chị M thừa nhận chữ viết nội dung vay tiền là do bà H viết, chữ viết và chữ ký chỗ người vay tiền là do bà H, chị M và anh Đ viết và ký (anh Đ là con bà H và là chồng chị M). Như vậy bà H, chị M và anh Đ cùng vay tiền nên bà H viết tên của tất cả người vay vào trong giấy vay tiền. Việc chị M và anh Đ cùng ký nhận vào giấy vay tiền là thể hiện rõ ý chí của người đi vay. Đồng thời, hàng tháng bà H, chị M cùng trả lãi cho ông Q. Từ những căn cứ nêu trên có đủ cơ sở để khẳng định bà H, chị M và anh Đ là những người vay tiền của ông Q. Việc bà H và chị M cùng thống nhất trình bày là chỉ mình bà H vay tiền là có ý trốn tránh việc trả nợ, lời trình bày không có căn cứ thuyết phục. Vì vậy, cần buộc bà H, chị M và anh Đ liên đới phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Q số tiền gốc là 1.280.000.000đ.

Về trả nợ gốc: Bà H trình bày ngày 09/10/2021(âm lịch) tức ngày 13/11/2021 (dương lịch) đã trả nợ tiền gốc cho ông Q được 120.000.000đ. Ông Q đã thừa nhận nên số nợ chỉ còn lại 1.280.000.000đ.

### *2.2 Về tiền lãi và trả lãi:*

Về lãi suất: Khi vay hai bên thỏa thuận 1%/tháng, mức lãi trên phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận. Quá trình trả lãi bà H và gia đình chị M đã trả lãi 02 khoản vay đến ngày 11/01/2022 (dương lịch). Từ ngày 12/01/2022 (dương lịch) đến ngày xét xử (14/9/2022) là 08 tháng 02 ngày chưa trả lãi.

Xét yêu cầu tính lãi quá hạn của ông Q: Khi vay các bên thống nhất thỏa thuận lãi suất 1%/1 tháng, thời hạn vay là 03 tháng và 06 tháng, thời điểm phải trả nợ gốc là ngày 22/4/2021 và ngày 22/7/2021. Tuy nhiên, bị đơn trả lãi đến ngày 11/01/2022. Từ ngày 12/01/2022 đến nay bà H, chị M và anh Đ chưa trả gốc

và lãi nên ông Q yêu cầu phải trả lãi quá hạn từ ngày 12/01/2022 có căn cứ. Tiền lãi từ ngày 12/01/2022 đến ngày 14/9/2022 được tính như sau:

$1.280.000.000đ \times 1,5\%/1 \text{ tháng} \times 08 \text{ tháng} 02 \text{ ngày} = 154.880.000đ.$

Như vậy buộc bà H, chị M và anh Đ liên đới phải chịu trách nhiệm trả nợ cho ông Q tiền nợ gốc 1.280.000.000đ, tiền lãi 154.880.000đ. Tổng cả gốc và lãi là: 1.434.880.000đ (*Một tỷ, bốn trăm ba tư triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng*)

2.4. *Về án phí:* Yêu cầu của ông Q được chấp nhận, nên không phải chịu tiền án phí. Bà H, anh Đ, chị M phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 55.046.000đ. Chia phần mỗi người phải chịu 18.348.600đ. Bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 429, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí và danh mục mức án phí ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Q.

Buộc bà Phạm Thị H, anh Lê Văn Đ và chị Trịnh Thị M phải liên đới thanh toán nợ cho ông Lê Văn Q, số tiền nợ gốc là 1.280.000.000đ, tiền lãi 154.880.000đ. Tổng cả gốc và lãi là: 1.434.880.000đ (*Một tỷ, bốn trăm ba tư triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng*)

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bà H, chị M và anh Đ còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận là 1,0%/tháng.

Về án phí: Miễn tiền án phí cho bà H. Anh Lê Văn Đ và chị Trịnh Thị M mỗi người phải chịu 18.348.600đ. (*Mười tám triệu, ba trăm bốn tám nghìn, sáu trăm đồng*)

Trả lại cho lại cho ông Lê Văn Q số tạm ứng án phí 18.000.000đ (*Mười tám triệu đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2021/3378 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Định.

Về quyền kháng cáo: Tuyên quyền kháng cáo bản án cho ông Q, bà H trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày tuyên án.

Anh Đ và chị M vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết công khai.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.*

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Yên Định;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS Yên Định;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Thắng**